# Quản Lý Chuyên Cần Bằng Nguồn Lực Độc Lập (SCRAM)

(Quy Tắc USBE VIII.I.; và VIII.P.)

Quản Lý Hồ Sơ: Năm học:

Họ tên Học Sinh: ID Học sinh:

Trường: Khu Học Chánh/Trường Học:

Ngày sinh: Giới tính:

Dân tộc: Cấp lớp:

Ngôn ngữ chính ở nhà: Ngôn ngữ mà học sinh sử dụng:

Phụ huynh: Người giám hộ:

Địa chỉ đường phố:

Thành phố: Mã Zip: Điện thoại:

Ngày của IEP gần nhất: Mã khuyết tật\*: Mã thời gian\*\*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày bắt đầu chương trình** | **Ngày rời chương trình** | **Mã rời chương trình+** | **Thành viên\*\*\*** | **Mã phần trăm lớp phổ thông++** | **Mã môi trường+++** | **1% (SWSCD) Có/Không** | **ESY Có/Không** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

***\*Mã khuyết tật (độ tuổi từ 3–21)***

**AU**: Tự Kỷ

**BD**: Khuyết Tật về Cảm Xúc-Hành Vi

**CD**: Khiếm Khuyết Âm Ngữ-Ngôn Ngữ

**DB**: Mù Điếc

**DD**: Chậm Phát Triển (độ tuổi từ 3–8)**HI**: Khiếm Thính/Điếc

**ID**: Khuyết Tật Trí Tuệ

**MD**: Đa Khuyết Tật

**OH**: Suy Giảm Sức Khỏe khác**OI**: Suy Giảm Cơ Xương Khớp

**SL**: Khuyết Tật Học Tập Cụ Thể

**TB**: Chấn Thương Sọ Não

**VI**: Khiếm Thị (Bao gồm cả Mù)

***\*\*Mã thời gian (các lớp từ K–12)***

**A**: 1–59 phút tham gia Dịch Vụ Giáo Dục Đặc Biệt

**B**: 60–179 phút tham gia Dịch Vụ Giáo Dục Đặc Biệt

**C**: 180 phút trở lên tham gia Dịch Vụ Giáo Dục Đặc Biệt

***\*\*\*Thành viên (các lớp từ K–12)***

Mục này được báo cáo vào cuối năm. Vui lòng tham khảo Hướng Dẫn Hỗ Trợ Kỹ Thuật để biết các chỉ dẫn.***+Mã rời chương trình (độ tuổi từ 3–21)***

**A**: Đã trở lại xếp lớp phổ thông

**S**: Thay đổi dịch vụ

**D**: Đã đạt độ tuổi tối đa (kết thúc học kỳ sau sinh nhật thứ 22)

**P**: Cuối năm, dự kiến sẽ quay trở lại

**X**: Đã rời trường (dùng khi chuyển trường, bỏ học hoặc hoàn thành chương trình trung học)

**M**: Học sinh đã rời chương trình vì vắng mặt không lý do

**BLANK**: Để trống nếu học sinh vẫn đang được ghi danh theo học

***++Mã phần trăm lớp phổ thông (độ tuổi từ 5–21 ở lớp K–12 và 6 tuổi ở lớp Mầm Non)***

**1**: 80% thời gian trở lên trong ngày ở lớp học bình thường

**2**: 40–79% thời gian trong ngày ở lớp học bình thường

**3**: Dưới 40% thời gian trong ngày ở lớp học bình thường

***+++Mã môi trường (độ tuổi từ 3–5 ở lớp Mầm Non)***

**F**: Chương trình phổ thông, hơn 10 giờ/tuần, dịch vụ SPED trong Chương Trình EC

**G**: Chương trình phổ thông, hơn 10 giờ/tuần, dịch vụ SPED tại địa điểm khác

**J**: Chương trình phổ thông, dưới 10 giờ/tuần, dịch vụ SPED trong Chương Trình EC

**K**: Chương trình phổ thông, dưới 10 giờ/tuần, dịch vụ SPED tại địa điểm khác

**R**: Khu dân cư công cộng

**S**: Trường công lập riêng biệt

**C**: Chương trình không thường xuyên, đặc biệt lớp SPED riêng biệt

**M**: Chương trình phổ thông HOẶC không thường xuyên, tại nhà

**I**: Chương trình phổ thông HOẶC không thường xuyên, địa điểm khác

***++Mã môi trường (độ tuổi từ 5–21 ở lớp K–12 và 6 tuổi ở lớp Mầm Non)***

**H**: Nhà/Bệnh viện

**R**: Khu dân cư công cộng

**S**: Trường công lập riêng biệt

**T**: Cơ sở nhà ở tư nhân

**U**: Trường tư riêng biệt

**V**: Cơ sở trường học phổ thông

**Y**: Cơ sở cải huấn